

Số: 3750 /QĐ - UBND

Quảng Ninh, ngày 04 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất**  
**thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Móng Cái**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức Chính phủ và luật tổ chức Chính quyền địa phương;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Móng Cái;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái tại; Tờ trình số 271/TTr-UBND ngày 24/11/2023; Tờ trình số 272/TTr-UBND ngày 15/11/2023; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 423/TTr-TNMT-QHKH ngày 27/11/2023 và ý kiến của các thành viên UBND tỉnh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Móng Cái với các nội dung chủ yếu như sau:

a. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

- Đất nông nghiệp hiện trạng sử dụng năm 2020 có 38.314,33 ha; đến năm 2030 có diện tích 39.116,00 ha; tăng 801,67 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.
- Đất phi nông nghiệp hiện trạng sử dụng năm 2020 có 7.884,63 ha, đến năm 2030 là 13.035,00 ha, tăng 5.150,37 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.
- Đất chưa sử dụng hiện trạng sử dụng năm 2020 có 5.778,85 ha; đến năm 2030 là 376,00 ha giảm 5.402,85 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

*(Có Bảng số 01 chi tiết kèm theo)*

b. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp đến năm 2030 là 6.235,80 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp đến năm 2030 là 694,95 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở đến năm 2030 là 100,93 ha.

*(Có Bảng số 02 chi tiết kèm theo)*

c. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 4.465,60 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp là 937,25 ha.

*(Có Bảng số 03 chi tiết kèm theo)*

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Móng Cái.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái và các đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất.
- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất, trên theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định; kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được duyệt.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Đối với các công trình, dự án có diện tích sử dụng nằm ngoài đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm chỉ được thực hiện khi có các quy định, hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng đất có mặt nước ven biển để thực hiện các dự án, công trình.

- Tiến hành rà soát kỹ việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất có rừng tự nhiên hiện có sang mục đích sử dụng khác; chỉ được thực hiện khi đã đầy đủ các thủ tục đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật hiện hành.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Móng Cái; Giám đốc các sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải; Công thương, Văn hoá và Thể thao, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Du lịch, Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Văn phòng UBND tỉnh, UBND thành phố Móng Cái chịu trách nhiệm đăng tin công khai Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Tỉnh và của thành phố Móng Cái theo đúng quy định./.

**Nơi nhận:**

- QCT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- V0, V1, QH2, QLĐĐ1-3;
- Lưu: VT, QLĐĐ1;
- 10 bản, QĐ144.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

  
**Vũ Văn Điện**

BIỂU 01


**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA THÀNH PHỐ MÓNG CÁI**

(Kèm theo Quyết định số: 3750 /QĐ-UBND ngày 04 /12/2023 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (theo QĐ số 439/QĐ-UBND ngày 24/2/2023)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	3	4	5	6	7=5+6	8
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>51.977,81</b>	<b>100</b>	<b>52.527,00</b>		<b>52.527,00</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>38.314,33</b>	<b>73,71</b>	<b>39.116,00</b>		<b>39.116,00</b>	<b>74,47</b>
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.215,01	6,19	2.318,00		2.318,00	4,41
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.810,46	3,48	1.927,00		1.927,00	3,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.009,69	1,94		539,68	539,68	1,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.803,65	3,47	1.310,00		1.310,00	2,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.162,86	29,17	13.793,00		13.793,00	26,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.533,69	26,04	11.682,00		11.682,00	22,24
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.580,55	6,89		8.281,33	8.281,33	15,77
1.8	Đất làm muối	LMU						
<b>1.9</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	<b>8,88</b>	<b>0,02</b>		<b>1.191,99</b>	<b>1.191,99</b>	<b>2,27</b>
2,00	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.884,63	15,17	13.035,00		13.035,00	24,82
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	265,60	0,51	443,00	0,00	443,00	0,84
2.2	Đất an ninh	CAN	9,83	0,02	33,00	0,00	33,00	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	79,59	0,15	382,00	0,00	382,00	0,73
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			201,00	0,00	201,00	0,38
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	341,36	0,66	2.136,00	0,00	2.136,00	4,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	126,12	0,24	235,00	0,00	235,00	0,45
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	47,74	0,09		685,32	685,32	1,30
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2.535,88	4,88	4.413,00	15,29	4.428,29	8,43
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	1.498,19	2,88	2.899,00	0,00	2.899,00	5,52
-	Đất thủy lợi	DTL	515,23	0,99	319,00		319,00	0,61
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,43	0,03	40,00	0,00	40,00	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,94	0,02	52,00	0,00	52,00	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,78	0,15	125,00	0,00	125,00	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	113,35	0,22	356,00		356,00	0,68
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,49	0,00	17,00	0,00	17,00	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,50	0,00	1,00	0,00	1,00	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,24	0,00		0,24	0,24	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	44,33	0,09	79,00	0,00	79,00	0,15
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,77	0,02	15,00	0,00	15,00	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	237,61	0,46	510,00	0,00	510,00	0,97
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						

STT	 <b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	Hiện trạng năm 2020			Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (theo QĐ số 439/QĐ-UBND ngày 24/2/2023)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,04	0,00		0,04	0,04	0,00
-	Đất chợ	DCH	10,98	0,02		15,00	15,00	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,83	0,02		8,76	8,76	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,36	0,03		361,59	361,59	0,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	314,33	0,60	288,00	0,00	288,00	0,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	433,00	0,83	1.362,00		1.362,00	2,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,94	0,07	149,00	0,00	149,00	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,67	0,00	1,00		1,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,72	0,02		12,42	12,42	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.537,32	4,88		1.266,32	1.266,32	2,41
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.113,25	2,14		1.041,27	1.041,27	1,98
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,09	0,00		1,05	1,05	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>5.778,85</b>	<b>11,12</b>	<b>376,00</b>		<b>376,00</b>	<b>0,72</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>							
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>						
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>			90.886,00		90.886,00	
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>			22.178,00		22.178,00	
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>			198,00		198,00	
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>			22.665,00		22.665,00	
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>			3.770,00		3.770,00	
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>			44.172,00		44.172,00	
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>			685,00		685,00	
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>						
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>			6.980,00		6.980,00	
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>DKV</b>						
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>			6.980,00		6.980,00	
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>						

Ghi chú : \*Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ MŨNG CÁI**

(Kèm theo Quyết định số: **3750** /QĐ-UBND ngày **04** /12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Xã Bắc Sơn	Xã Hải Sơn	Xã Quảng Nghĩa	Xã Hải Tiến	Xã Hải Đông	Xã Hải Xuân	Xã Vạn Ninh	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Thục	Phường Hải Yên	Phường Ninh Dương	Phường Ka Long	Phường Hoà Lạc	Phường Trần Phú	Phường Hải Hoà	Phường Trà Cổ	Phường Bình Ngọc	
(1)	(2)	(3) *	(4) = (5) + ... + (21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>6.235,80</b>	<b>35,05</b>	<b>275,17</b>	<b>640,22</b>	<b>554,73</b>	<b>451,94</b>	<b>419,73</b>	<b>271,09</b>	<b>342,37</b>	<b>346,95</b>	<b>1.029,93</b>	<b>267,23</b>	<b>0,01</b>				<b>1.081,60</b>	<b>231,15</b>	<b>288,62</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.020,86	1,5986	10,26	17,585	85,941	43,42	178,667	75,671472	48,656	53,702	174,349	56,077					180,7232	3,35731	90,8482
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	853,12			6,15	82,78	18,92	178,67	54,12	3,38	21,33	169,28	43,57					180,72	3,36	90,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	427,23	0,58	1,77	19,82	42,82	61,32	21,52	48,92	21,96	48,09	56,47	10,90					11,70	7,84	73,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	582,04	0,58	17,19	12,31	33,63	61,10	47,01	8,40	10,24	7,04	181,93	21,59					114,57	15,34	51,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	984,50	6,12	204,41	20,70	118,10	98,71	0,12	47,99	141,09	17,19	39,20						178,64	92,07	20,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.891,73	26,14	41,23	564,68	244,87	102,92		10,97	88,80	211,38	446,38	112,70						12,99	28,67
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.322,38	0,04	0,30	5,13	29,37	84,48	172,42	78,81	31,62	9,56	124,87	65,96	0,01				595,97	99,55	24,29
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,07							0,34			6,73								
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>694,95</b>	<b>139,94</b>	<b>102,66</b>	<b>295,89</b>	<b>10,00</b>	<b>15,00</b>	<b>15,00</b>	<b>10,00</b>	<b>34,56</b>	<b>30,00</b>	<b>10,00</b>	<b>31,90</b>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,40		6,40																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	216,90	25,00	25,00	15,00	10,00	15,00	15,00	10,00	30,00	30,00	10,00	31,90							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	44,95	44,95																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>																			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	426,71	69,99	71,27	280,89					4,56										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR <sup>(a)</sup>																			
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	<b>100,93</b>	<b>5,67</b>	<b>3,56</b>	<b>28,39</b>	<b>1,35</b>	<b>2,45</b>	<b>0,90</b>	<b>19,25</b>	<b>11,41</b>	<b>8,58</b>	<b>2,14</b>	<b>3,45</b>	<b>1,56</b>	<b>0,98</b>	<b>1,89</b>	<b>2,89</b>	<b>3,56</b>	<b>2,89</b>	



